

## HƯỚNG DẪN TỰ HỌC LỚP 9

### MÔN TOÁN

**Đại số: Ôn tập giải hệ phương trình, giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình**

**Hình học: Góc ở tâm. Số đo cung;**

**Bài 1:** Giải hệ phương trình:

$$a) \begin{cases} 2x + y = 5 \\ x - y = 1 \end{cases}$$

$$b) \begin{cases} x - 7y = -26 \\ 5x + 3y = -16 \end{cases}$$

$$c) \begin{cases} 3(x+1) + 2(x+2y) = 4 \\ 4(x+1) - 2(x+2y) = 9 \end{cases}$$

Hướng dẫn: c) Đặt ẩn phụ  $x + 1 = u$

$$x + 2y = v$$

**Bài 2:** Giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình

Số học sinh giỏi và học sinh khá học kì I của một trường THCS là 433 em, mỗi học sinh giỏi được thưởng 8 quyển vở, mỗi học sinh khá được thưởng 5 quyển vở. Tổng số vở phát thưởng là 3119 quyển. Tính số học sinh giỏi và học sinh khá của trường.

**Bài 3:** Hai tiếp tuyến tại A và B của đường tròn tâm (O) cắt nhau tại P. Biết  $\widehat{APB} = 55^\circ$ . Tính số đo cung lớn AB

**Bài 4:**

Từ điểm A trên đường tròn (O; 1) đặt liên tiếp các cung có dây là  $AB = 1$ ;  $BC = \sqrt{3}$ ;  $CD = \sqrt{2}$ . Chứng minh:

a) AC là đường kính của đường tròn (O).

b)  $\triangle DAC$  vuông cân.

Hướng dẫn a) Chứng minh  $sđ\widehat{AB} + sđ\widehat{BC} = 180^\circ$

b) Chứng minh  $\triangle DOC$  vuông cân  $\Rightarrow \triangle DAC$  vuông cân.

*Ghi chú: 1. Thời gian nộp: 21/02/2020*

*2. HS chụp ảnh và gửi bài theo đường link facebook sau:*

<https://www.facebook.com/tunglinh.nguyen.399>

### MÔN VẬT LÝ

**A – Lý thuyết cơ bản**

**1 – Máy biến thế** (còn gọi là máy biến áp):

**Công thức máy biến thế:**  $\frac{U_1}{U_2} = \frac{n_1}{n_2}$  Trong đó

$\left\{ \begin{array}{l} n_1 \text{ là số vòng dây của cuộn sơ cấp} \\ n_2 \text{ là số vòng dây cuộn thứ cấp} \\ U_1 \text{ là HĐT đặt vào 2 đầu cuộn sơ cấp} \\ U_2 \text{ là HĐT đặt vào 2 đầu cuộn thứ cấp} \end{array} \right.$

**Cấu tạo của máy biến thế:** Là thiết bị dùng để tăng giảm hiệu điện thế của dòng xoay chiều.

Bộ phận chính của máy biến thế là gồm 2 cuộn dây có số vòng dây khác nhau quấn trên 1 lõi sắt

**Nguyên tắc hoạt động của máy biến thế:** Dựa vào hiện tượng cảm ứng điện từ.

Khi đặt vào 2 đầu cuộn sơ cấp một hiệu điện thế xoay chiều thì từ trường do dòng điện xoay chiều tạo ra ở cuộn dây này đổi chiều liên tục theo thời gian, từ trường biến đổi này khi xuyên qua tiết diện thẳng của cuộn dây thứ cấp sẽ tạo ra một hiệu điện thế xoay chiều ở 2 đầu cuộn dây thứ cấp này. Chính vì lý do này mà máy biến thế chỉ hoạt động được với dòng điện xoay chiều, dòng điện một chiều khi chạy qua cuộn dây sơ cấp sẽ không tạo ra được từ trường biến đổi

**2. Truyền tải điện năng đi xa:**

**Lí do có sự hao phí trên đường dây tải điện:** Do tỏa nhiệt trên dây dẫn

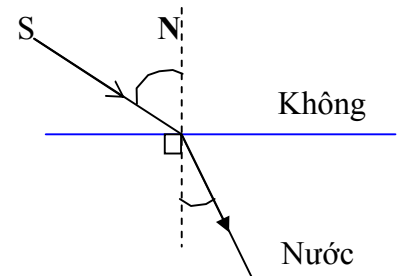
**Công thức tính công suất hao phí khi truyền tải điện :**

$$P_{HP} = \frac{R \cdot \rho^2}{U^2} \text{ trong đó } \left\{ \begin{array}{l} P_{HP} \text{ là công suất hao phí do toả nhiệt trên} \\ \rho \text{ là công suất điện cần truyền tải ( W )} \\ R \text{ là điện trở của đường dây tải điện ( } \Omega \text{ )} \\ U \text{ là HĐT giữa hai đầu đường dây tải điện} \end{array} \right.$$

**Cách giảm hao phí trên đường dây tải điện:** Người ta tăng hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn, điều này thật đơn giản vì đã có máy biến thế. Hơn nữa, khi tăng U thêm n lần ta sẽ giảm được công suất hao phí đi n<sup>2</sup> lần

**3 . Sự khúc xạ ánh sáng :**

**Hiện tượng khúc xạ ánh sáng:** Hiện tượng tia sáng truyền từ môi trường trong suốt này sang môi trường trong suốt khác bị gãy khúc tại mặt phân cách giữa hai môi trường được gọi là hiện tượng khúc xạ ánh sáng .

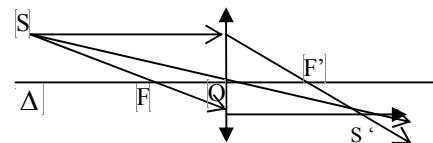


**Lưu ý :** + Khi tia sáng đi từ không khí vào nước, góc khúc xạ nhỏ hơn góc tới  
 + Khi tia sáng đi từ nước qua môi trường không khí thì góc khúc xạ lớn hơn góc tới  
 Nếu góc tới bằng 0<sup>0</sup> thì góc k xạ cũng bằng 0<sup>0</sup>. Tia sáng không bị đổi hướng.

**4 . Thấu kính hội tụ :**

**a)Thấu kính hội tụ**

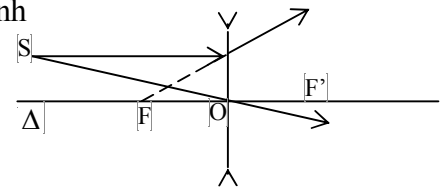
- Thấu kính hội tụ có phần rìa mỏng hơn phần giữa
- Trong đó : Trục chính ( $\Delta$ ); Quang tâm (O);
- Tiêu điểm F, F' nằm cách đều về hai phía thấu kính;
- Tiêu cự  $f = OF = OF'$



- Đường truyền của 3 tia sáng đặc biệt qua TKHT là :
  - + Tia tới đi qua quang tâm cho tia ló tiếp tục truyền thẳng
  - + Tia tới song song với trục chính cho tia ló đi qua tiêu điểm (F' sau TK)
  - + Tia tới đi qua tiêu điểm cho tia ló song song với trục chính

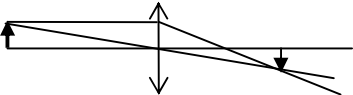
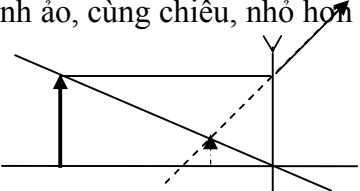
**b)Thấu kính phân kì**

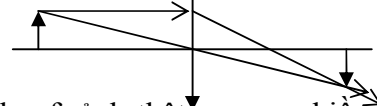
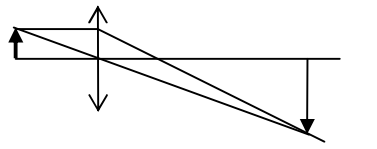
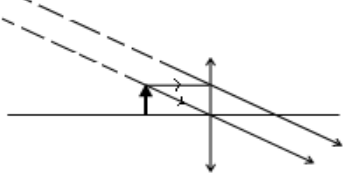
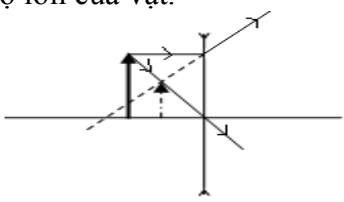
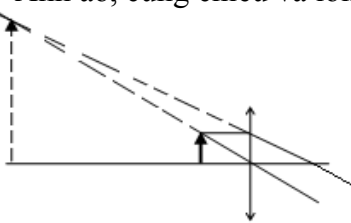
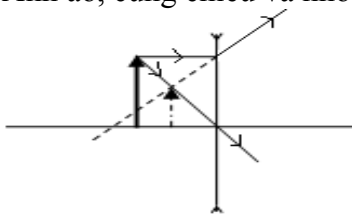
- Thấu kính phân kì có phần rìa dày hơn phần giữa
- Trong đó : Trục chính ( $\Delta$ ); Quang tâm (O);
- Tiêu điểm F, F' nằm cách đều về hai phía thấu kính;
- Tiêu cự  $f = OF = OF'$



- Đường truyền của 2 tia sáng đặc biệt qua TKPK là :
  - + Tia tới đi qua quang tâm cho tia ló tiếp tục truyền thẳng .
  - + Tia tới song song với trục chính cho tia ló có đường kéo dài đi qua tiêu điểm (F' sau TK)

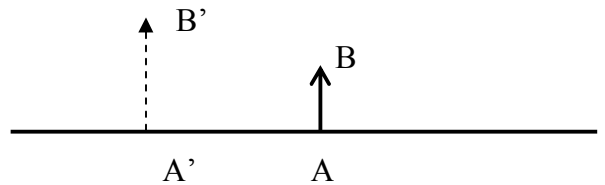
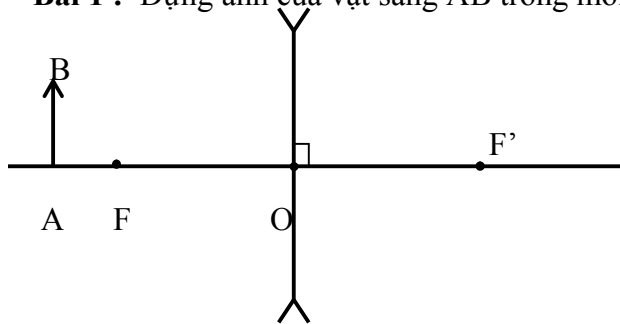
**c) Ảnh của 1 vật qua thấu kính :**

| Vị trí của vật   | Thấu kính hội tụ (TKHT)   | Thấu kính phân kỳ (TKPK)  |
|------------------|---|---|
| Vật ở rất xa TK: | Ảnh thật, cách TK một khoảng bằng tiêu cự (nằm tại tiêu điểm F')  | Ảnh ảo, cách thấu kính một khoảng bằng tiêu cự (nằm tại tiêu điểm F')   |
|                  | - $d > 2f$ : ảnh thật, ngược chiều, nhỏ hơn vật.<br> | - Ảnh ảo, cùng chiều, nhỏ hơn vật.<br> |

|   |   |  |
|---|---|--|
| <p>Vật ở ngoài khoảng tiêu cự (<math>d &gt; f</math>)</p> | <p>- <math>d = 2f</math>: ảnh thật, ngược chiều, độ lớn bằng vật (<math>d' = d = 2f; h' = h</math>)</p>  <p>- <math>2f &gt; d &gt; f</math>: ảnh thật, ngược chiều, lớn hơn vật.</p>  |  |
| <p>Vật ở tiêu điểm:</p>                                   | <p>- Ảnh thật nằm ở rất xa thấu kính.</p>    | <p>- Ảnh ảo, cùng chiều nằm ở trung điểm của tiêu cự, có độ lớn bằng nửa độ lớn của vật.</p>  |
| <p>Vật ở trong khoảng tiêu cự (<math>d &lt; f</math>)</p> | <p>- Ảnh ảo, cùng chiều và lớn hơn vật.</p>   | <p>- Ảnh ảo, cùng chiều và nhỏ hơn vật.</p>    |

**B – Bài tập :**

**Bài 1 :** Dựng ảnh của vật sáng AB trong mỗi hình sau



**Bài 2 :** Đặt một vật sáng AB, có dạng một mũi tên cao 0,5cm, vuông góc với trục chính của một thấu kính hội tụ và cách thấu kính 6cm. Thấu kính có tiêu cự 4cm

- Hãy dựng ảnh A'B' của vật AB theo đúng tỉ lệ xích.
- Tính khoảng cách từ ảnh tới thấu kính và chiều cao của ảnh A'B'

**Bài 3 :** Vật sáng AB được đặt vuông góc với trục chính của thấu kính phân kì có tiêu cự  $f = 12\text{cm}$ . Điểm A nằm trên trục chính và cách thấu kính một khoảng  $d = 6\text{cm}$ , AB có chiều cao  $h = 4\text{cm}$ .

Hãy dựng ảnh A'B' của AB rồi tính khoảng cách từ ảnh đến thấu kính và chiều cao của ảnh

**Bài 4:** Cuộn sơ cấp của một máy biến thế có 1000 vòng, cuộn thứ cấp có 5000 vòng đặt ở một đầu đường dây tải điện. Biết hiệu điện thế ở hai đầu cuộn thứ cấp là 100kV. Tính hiệu điện thế đặt vào hai đầu cuộn sơ cấp ?

**Bài 5:** Một thấu kính hội tụ có tiêu cự  $f = 18\text{cm}$ , vật sáng AB đặt vuông góc với trục chính xy của thấu kính ( $A \in xy$ ) sao cho  $OA = d = 10\text{cm}$ .

a/ Vẽ ảnh của AB qua thấu kính ?      b/ Tính khoảng cách từ vật đến ảnh ?

c/ Nếu  $AB = 2\text{cm}$  thì độ cao của ảnh là bao nhiêu cm ?

**Bài 6:** Một vật sáng AB hình mũi tên cao  $6\text{cm}$  đặt trước một thấu kính, vuông góc với trục chính ( $\Delta$ ) và  $A \in (\Delta)$ . Ảnh của AB qua thấu kính ngược chiều với AB và có chiều cao bằng  $\frac{2}{3} AB$  :

a) Thấu kính này là thấu kính gì ? Vì sao ?

b) Cho biết ảnh A'B' của AB cách thấu kính  $18\text{cm}$ . Vẽ hình và tính tiêu cự của thấu kính ?

c) Người ta di chuyển vật AB một đoạn  $5\text{cm}$  lại gần thấu kính ( $A$  vẫn nằm trên trục chính) thì ảnh của AB qua thấu kính lúc này thế nào ? Vẽ hình, tính độ lớn của ảnh này và khoảng cách từ ảnh đến TKính ?

**Bài 7:** Đặt vật  $AB = 18\text{cm}$  có hình mũi tên trước một thấu kính ( $AB$  vuông góc với trục chính và  $A$  thuộc trục chính của thấu kính). Ảnh A'B' của AB qua thấu kính cùng chiều với vật AB và có độ cao bằng  $\frac{1}{3}AB$  :

a) Thấu kính này là thấu kính gì ? Vì sao ?

b) Ảnh A'B' cách thấu kính  $9\text{cm}$ . Vẽ hình và tính tiêu cự của thấu kính ?

**Bài 8:** Một vật sáng AB hình mũi tên trên được đặt vuông góc với trục chính và trước một thấu kính ( $A$  nằm

trên trục chính). Qua thấu kính vật sáng AB cho ảnh thật A'B' nhỏ hơn vật :

a) Thấu kính này là thấu kính gì ? Vì sao ?

b) Cho  $OA = d = 24\text{cm}$ ;  $OF = OF' = 10\text{cm}$ . Tính độ lớn của ảnh A'B' ?

**Bài 9:** Cuộn sơ cấp của một máy biến thế có 1000 vòng, cuộn thứ cấp có 5000 vòng đặt ở một đầu đường dây tải điện để truyền đi một công suất điện là  $10\,000\text{kW}$ . Biết hiệu điện thế ở hai đầu cuộn thứ cấp là  $100\text{kV}$ .

a. Tính hiệu điện thế đặt vào hai đầu cuộn sơ cấp ?

b. Biết điện trở của toàn bộ đường dây là  $100\Omega$ . Tính công suất hao phí do tỏa nhiệt trên đường dây ?

**Bài 10:** Một vật AB có độ cao  $h = 4\text{cm}$  đặt vuông góc với trục chính của một thấu kính hội tụ tiêu cự  $f = 20\text{cm}$  và cách thấu kính một khoảng  $d = 2f$ . ( xét 2 trường hợp : Điểm A thuộc và ko thuộc trục chính của thấu kính )

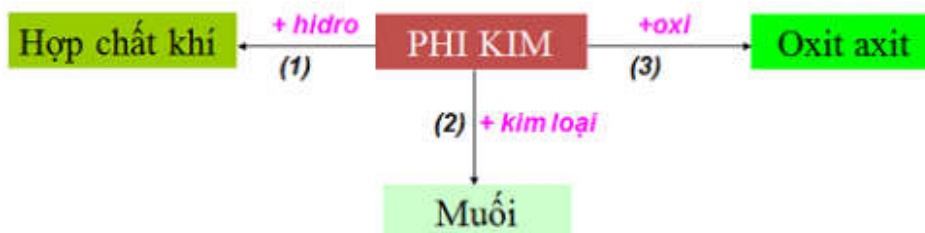
a. Dựng ảnh A'B' của AB tạo bởi thấu kính đã cho ?

Vận dụng kiến thức hình học, tính chiều cao  $h'$  của ảnh và khoảng cách  $d'$  từ ảnh đến kính

## MÔN HÓA HỌC

### A. LÝ THUYẾT

#### 1. TÍNH CHẤT HÓA HỌC CỦA PHI KIM

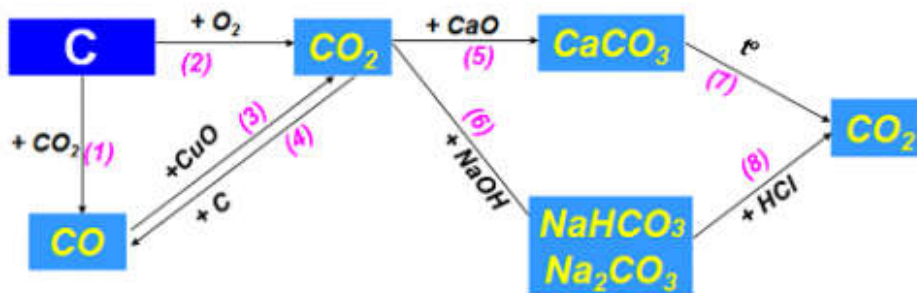


#### 2. TÍNH CHẤT HÓA HỌC CỦA MỘT SỐ PHI KIM CỤ THỂ

*Cl<sub>2</sub>*



### Carbon và hợp chất của carbon



### 3. BẢNG TUẦN HOÀN CÁC NGUYÊN TỐ HÓA HỌC

Cấu tạo bảng tuần hoàn

- Ô nguyên tố
- Chu kì
- Nhóm

Sự biến đổi tính chất của các nguyên tố trong bảng tuần hoàn

Ý nghĩa của bảng tuần hoàn

Câu hỏi và bài tập

#### Bài tập 1: Trang 103 - SGK hóa học 9

Căn cứ vào sơ đồ 1, hãy viết các phương trình hoá học với phi kim cụ thể là lưu huỳnh.

#### Bài tập 2: Trang 103 - SGK hóa học 9

Hãy viết các phương trình hoá học biểu diễn tính chất hoá học của clo theo sơ đồ 2.

#### Bài tập 3: Trang 103 - SGK hóa học 9

Hãy viết các phương trình hoá học biểu diễn tính chất hoá học của carbon và một số hợp chất của nó theo sơ đồ 3. Cho biết vai trò của carbon trong các phản ứng đó.

#### Bài tập 4: Trang 103 - SGK hóa học 9

Nguyên tố A có số hiệu nguyên tử là 11, chu kì 3, nhóm I trong bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học. Hãy cho biết:

- Cấu tạo nguyên tử của A.
- Tính chất hoá học đặc trưng của A.
- So sánh tính chất hoá học của A với các nguyên tố lân cận.

#### Cách làm

Nguyên tố A có số hiệu nguyên tử là 11, chu kì 3, nhóm I trong bảng tuần hoàn

=> A có 3 lớp electron và có 1 electron ở lớp ngoài cùng.

=> Tính chất hóa học đặc trưng là kim loại hoạt động mạnh



## Phân biệt thường biến và đột biến

| Thường biến  | Đột biến   |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Là những biến đổi kiểu hình, không biến đổi trong vật chất di truyền, dưới ảnh hưởng trực tiếp của môi trường</li> <li>- Diễn ra đồng loạt, theo hướng xác định tương ứng với môi trường</li> <li>- Không di truyền được.</li> <li>- Thường có lợi, giúp SV thích nghi với môi trường.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biến đổi trong vật chất di truyền (ADN, NST) từ đó dẫn đến thay đổi kiểu hình</li> <li>- Biến đổi riêng lẻ, ngẫu nhiên với tần số thấp.</li> <li>- Di truyền được.</li> <li>- Đa số có hại cho bản thân sinh vật</li> </ul> |

### 2. Mối quan hệ giữa kiểu gen, môi trường và kiểu hình

- + Bố mẹ không truyền cho con những tính trạng (kiểu hình) được hình thành sẵn mà truyền cho con một kiểu gen qua định cách phản ứng trước môi trường.
- + Kiểu hình (tính trạng hoặc tập hợp tính trạng) là kết quả của sự tương tác giữa kiểu gen và môi trường.
- + Tính trạng chất lượng phụ thuộc chủ yếu vào kiểu gen, ít chịu ảnh hưởng từ môi trường.
- + Tính trạng số lượng (phải thông qua cân, đong, đo, đếm, ... mới xác định được) thường chịu ảnh hưởng nhiều của môi trường tự nhiên hoặc điều kiện trồng trọt, chăn nuôi nên biểu hiện rất khác nhau.

VD. SGK

### 3. Mức phản ứng

- \* Khái niệm: Mức phản ứng là giới hạn thường biến của một kiểu gen (hoặc chỉ 1 gen hay nhóm gen) trước môi trường khác nhau.
- \* Đặc điểm: Mức phản ứng do kiểu gen quy định, nên di truyền được.
- \* Vd: giống lúa DR2 trong điều kiện gieo trồng tốt nhất đạt năng suất tối đa là 8 tấn / ha/ vụ, còn trong điều kiện gieo trồng bình thường đạt năng suất bình quân là 4,5 đến 5 tấn / ha/ vụ

### 4. Nghiên cứu trẻ đồng sinh

- + Trẻ đồng sinh cùng trứng và khác trứng

| Đồng sinh cùng trứng                              | Đồng sinh khác trứng  |
|---|---|
| Sinh ra từ 1 trứng được thụ tinh với 1 tinh trùng | Sinh ra từ các trứng khác nhau, mỗi trứng thụ tinh với 1 tinh trùng |
| Có cùng kiểu gen                                  | Có kiểu gen khác nhau   |
| Đồng giới   | Có thể cùng giới hoặc khác giới                                     |
| Kiểu hình gần giống nhau                          | Kiểu hình khác nhau   |

### Bài 3. Bệnh và tật di truyền di truyền ở người a. Bệnh di truyền

| STT | Tên bệnh | Đặc điểm di truyền   | Biểu hiện   |
|-----|----------|--|---|
| 1.  | Bệnh Đào | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Do ĐB dị bội thể gây ra: rối loạn ở Cặp NST số 21 có 3 NST</li> </ul> | <p>Về hình thái: - Bé, lùn, cổ rụt, má phệ, miệng hơi há, lưỡi hơi thè ra, mắt hơi sâu và 1 mí, khoảng cách giữa 2 mắt xa nhau, ngón tay ngắn</p> <p>Về sinh lí: si đần bẩm sinh, không có con.</p> |

|    |                        |   |   |
|----|------------------------|---|---|
| 2. | Bệnh Tocno             | - Do ĐB dị bội thể gây ra: rối loạn ở Cặp NST số 23 ở nữ chỉ có 1 NST (X) | - Bề ngoài bệnh nhân là nữ, lùn, cổ ngắn,<br>tuyến vú không phát triển, mất trí,<br>- Không có kinh nguyệt, tử cung nhỏ, không con. |
| 3. | Bệnh bạch tạng         | - Do Đột biến gen lặn gây ra  | - Da và tóc màu trắng, mắt màu hồng   |
| 4. | Bệnh câm điếc bẩm sinh | - Do Đột biến gen lặn gây ra khác   | - Không nghe và không nói được .  |
| 5. | Ung thư máu            | Mất một đoạn nhỏ ở đầu NST số 21  | Ung thư máu   |
| 6. | Mù màu                 | Gen lặn nằm trên NST giới tính quy định                                   | Không phân biệt được màu đỏ và màu lục  |
| 7. | Máu khó đông           | Gen lặn nằm trên NST giới tính quy định                                   | Máu không đông khi bị chảy máu  |
| 8. |                        |   |   |

### b. Tật di truyền

- Đột biến NST gây ra : Tật khe hở môi hàm, Bàn tay, chân mất một số ngón, Bàn tay, chân dính ngón, Bàn tay nhiều ngón, ...
- Đột biến gen gây ra : Tật xương chi ngắn, bàn chân nhiều ngón, ...

## II. HƯỚNG DẪN HỌC BÀI MỚI

### BÀI GIẢNG: MÔI TRƯỜNG SỐNG VÀ CÁC NHÂN TỐ SINH THÁI

#### I. Môi trường sống của sinh vật

- Khái niệm: Môi trường sống là nơi sinh sống của các sinh vật, gồm tất cả những thứ bao quanh sinh vật.

→ là *khoảng không gian bao xung quanh sinh vật*

- Phân loại:

+ *Môi trường nước: Nước ngọt, nước lợ, nước mặn.*



+ **Môi trường trong đất:**

+ **Môi trường trên cạn: mặt đất, không khí**

→ **môi trường vô sinh**

+ **Môi trường sinh vật: cơ thể động vật, thực vật, con người... → môi trường hữu sinh**

## II. Nhân tố sinh thái

**Nhân tố sinh thái là các yếu tố của môi trường, tác động đến đời sống sinh vật (sinh trưởng, phát triển, sinh sản) Phân loại:**

- Nhân tố sinh thái vô sinh: bao gồm các yếu tố vô sinh: khí hậu, thổ nhưỡng, nước...

- Nhân tố sinh thái hữu sinh:

+ **Các sinh vật khác**

+ **Con người: là một nhân tố sinh thái hữu sinh đặc biệt**

- Các nhân tố sinh thái tác động đồng thời lên đời sống sinh vật tạo nên tổ hợp sinh thái Sự biến động của các nhân tố sinh thái

- Đa số các nhân tố sinh thái có sự thay đổi theo không gian và thời gian

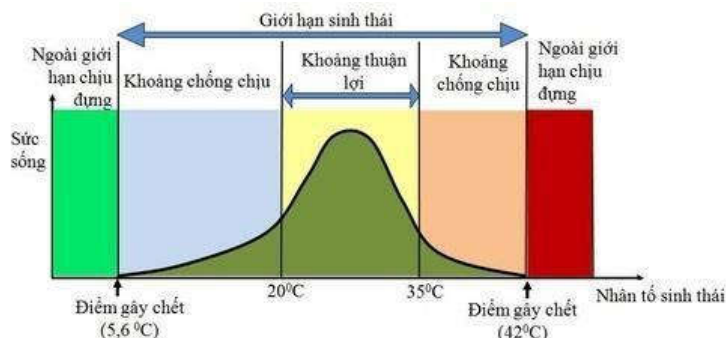
+ **Theo chu kỳ: ngày đêm, mùa...**

+ **Không theo chu kỳ: thiên tai, khí hậu bất thường, ...**

- Có những nhân tố sinh thái không thay đổi hoặc ít thay đổi: từ trường của trái đất, độ mặn...

## III. Giới hạn sinh thái

Là khả năng chống chịu của sinh vật đối với một nhân tố sinh thái



## BÀI GIẢNG: ẢNH HƯỞNG CỦA ÁNH SÁNG VÀ NHIỆT ĐỘ LÊN ĐỜI SỐNG SINH VẬT

### I. Ánh sáng

#### 1. Đối với thực vật

Ảnh hưởng đến hình thái và các quá trình sinh lý của thực vật (quang hợp, hô hấp, nảy mầm...)

- Cây có tính hướng sáng

- Nhu cầu ánh sáng của mỗi loài là khác nhau. Người ta chia thực vật thành 2 nhóm

- Cây ưa sáng: mọc nơi ánh sáng chiếu nhiều

- Cây ưa bóng: mọc ở nơi ít ánh sáng

## 2. Đối với động vật

- Sử dụng ánh sáng để định hướng và xác định vị trí trong không gian

- Tác động lên các quá trình sinh lý của động vật

+ Tạo nhịp độ ngày đêm

+ Ở một số loài, ánh sáng còn tác động đến quá trình phát dục và sinh sản

- Động vật được chia thành 2 nhóm:

+ ĐV ưa sáng: Hoạt động vào ban ngày

+ ĐV ưa tối: Hoạt động về ban đêm

## II. Nhiệt độ

Đa số các loài sống trong 0 – 50°C

Ảnh hưởng đến hình thái và các quá trình sinh lý.

- Thực vật:

+ Nếu sống trong môi trường nhiệt độ cao: có tầng cutin dày

+ Nếu sống ở môi trường nhiệt độ thấp: rụng lá, tầng bần dày, vảy bao bọc

+ Hình thành, hoạt động của diệp lục

- Động vật

+ Nếu sống ở vùng lạnh: lông dày, lớp mỡ dày, kích thước cơ thể lớn, kích thước của từng bộ phận lại nhỏ hơn

+ Tập tính: di cư, ngủ đông, ngủ hè...

+ Chia thành 2 nhóm

Sinh vật biến nhiệt: thân nhiệt phụ thuộc môi trường: thực vật, vi khuẩn, nấm, bò sát, cá, lưỡng cư, ĐV không xương sống..

Sinh vật hằng nhiệt: Chim, thú...

## III. Độ ẩm

### 1. Đối với thực vật

Chia thành 2 nhóm:

|                   |   |   |
|-------------------|---|---|
| Thực vật ưa ẩm    | Sống ở nơi ít ánh sáng  | + phiến lá mỏng, rộng, mô giậu kém phát triển |
| Thực vật chịu hạn | Sống ở nơi nhiều ánh sáng<br>Thân mọc nước<br>Lá biến thành gai | Phiến lá hẹp, mô giậu phát triển              |

## 2. Đối với động vật

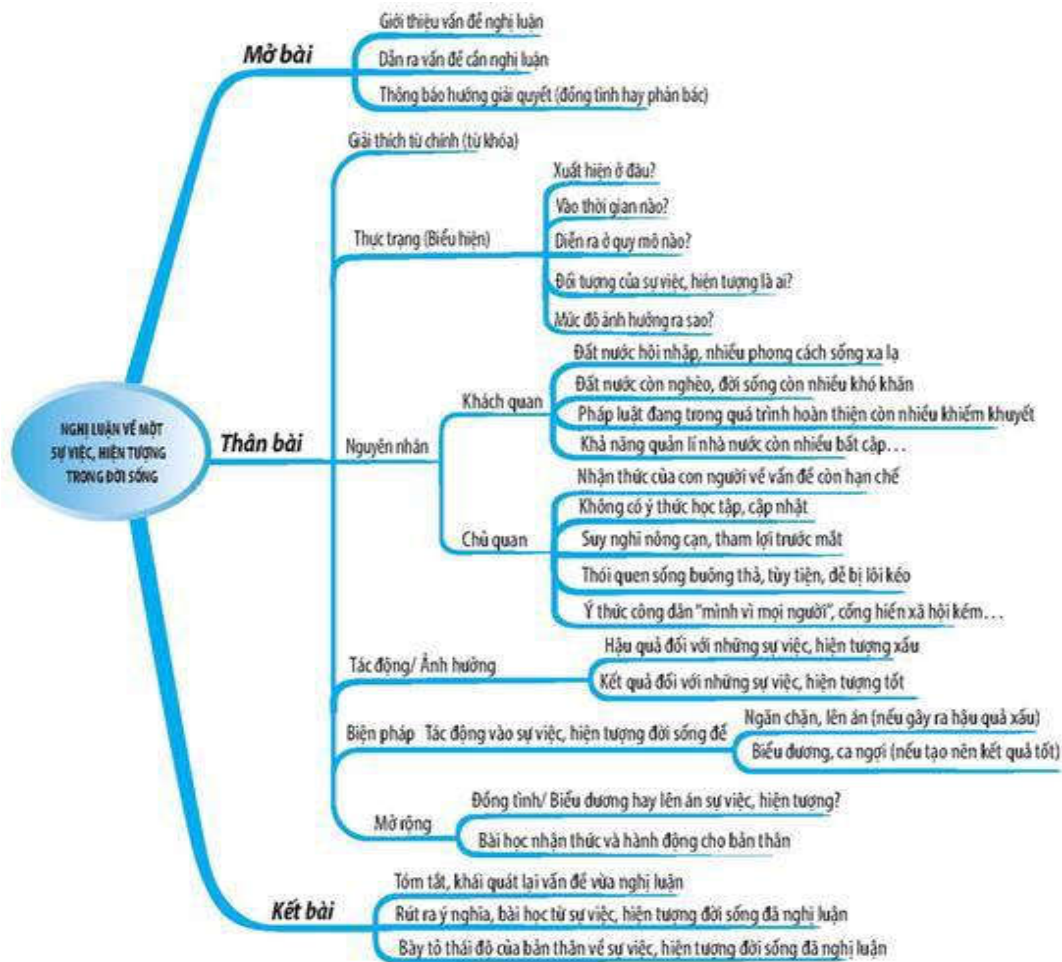
- Ưa ẩm: sống ở trong môi trường ẩm ướt hoặc hàm lượng nước trong thức ăn cao
  - Ưa khô: sống ở trong môi trường khô hạn, có khả năng tích nước: lạc đà
- Có các cơ chế tự vệ tránh mất nước, có vảy..

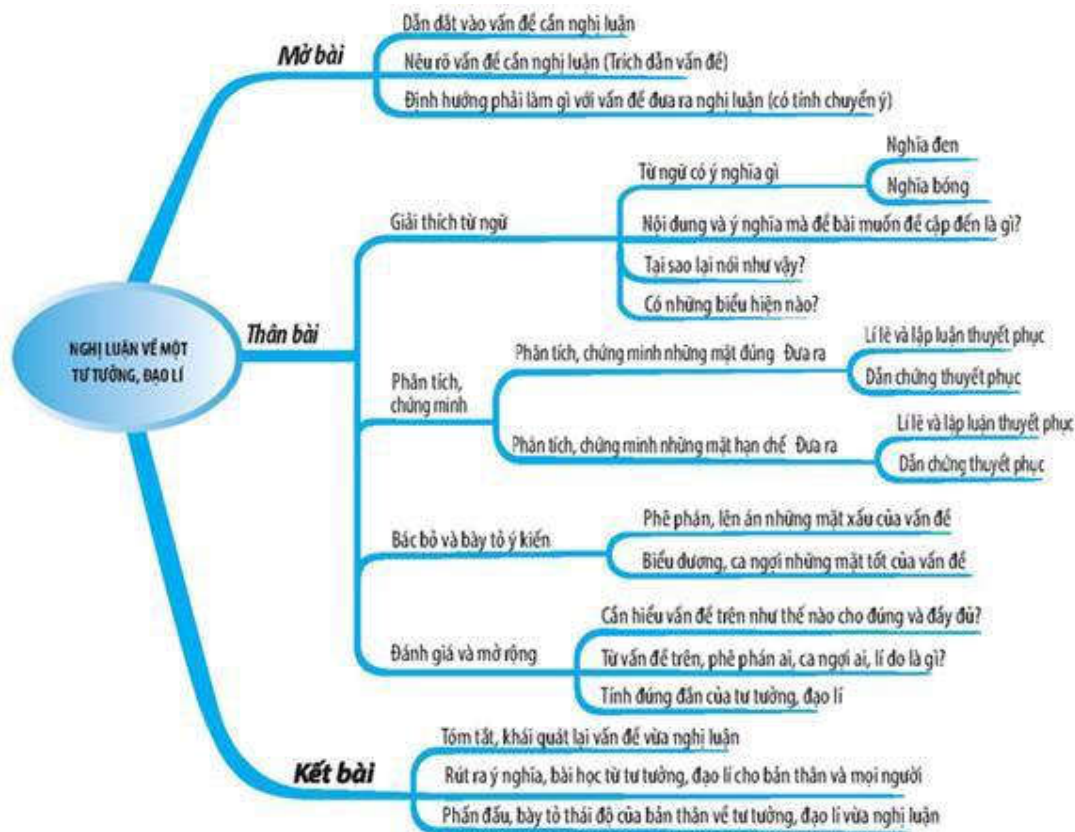
## MÔN NGỮ VĂN

### I. Tiếng Việt.

1. Nêu đặc điểm và công dụng của khởi ngữ ? Cho ví dụ.
2. Thế nào là thành phần biệt lập? Có những thành phần biệt lập nào?
3. Các phép liên kết câu và đoạn văn ? Cho ví dụ ?

### II. Tập làm văn





1. Suy nghĩ về nhân vật ông Hai trong tác phẩm “Làng” của Kim Lân.
2. Rác có mặt ở khắp mọi nơi. Em hãy nêu suy nghĩ của mình về hiện tượng trên?

### III. Văn bản: CHUẨN BỊ HÀNH TRANG VÀO THẾ KỶ MỚI

**Bài 1:** Cho đoạn trích sau: ....Cái mạnh của con người Việt Nam ta là sự cần cù, sáng tạo. Điều đó thật hữu ích trong một nền kinh tế đòi hỏi tinh thần kỷ luật cao và thái độ nghiêm túc đối với công cụ và quy trình lao động với những máy móc, thiết bị rất tinh vi. Tiếc rằng ngay trong mặt mạnh này của chúng ta cũng lại ẩn chứa những khuyết tật không tương tác chút nào với một nền kinh tế công nghiệp hóa chứ chưa nói tới nền kinh tế tri thức. Người Việt Nam ta cần cù thì cần cù thật, nhưng lại thiếu đức tính tỉ mỉ...

1. Đoạn trích trên được trích từ văn bản nào? Ai là tác giả? Hãy giới thiệu vài nét về tác giả này.
2. Em hiểu thế nào là "kinh tế tri thức"?
3. Dựa vào đoạn trích trên cùng những hiểu biết của mình, em hãy viết một đoạn văn (khoảng 10 đến 15 câu) trình bày suy nghĩ về điểm mạnh và điểm yếu của bản thân em.

**Bài 2:** Trong văn bản Chuẩn bị hành trang vào thế kỷ mới, tác giả Vũ Khoan đã viết: ....Trong những hành trang ấy, có lẽ sự chuẩn bị bản thân con người là quan trọng nhất. Từ cổ chí kim, bao giờ con người cũng là động lực phát triển của lịch sử. Trong thế kỷ tới mà ai ai cũng thừa nhận rằng nền kinh tế tri thức sẽ phát triển mạnh mẽ thì vai trò con người lại càng nổi trội. (Trích Ngữ văn 9, tập 2, NXB Giáo dục 2014, tr.27)

1. Câu chủ đề của đoạn văn trên nằm ở vị trí nào? Đoạn văn đã sử dụng phép liên kết nào là chủ yếu? Từ được in đậm trong câu: “Trong những hành trang ấy, có lẽ sự chuẩn bị bản thân con người là quan trọng nhất” là thành phần biệt lập gì?

2. Trong văn bản, tác giả chỉ ra một trong những cái mạnh của con người Việt Nam là thông minh nhạy bén với cái mới, còn cái yếu là khả năng thực hành và sáng tạo bị hạn chế do lối học chay, học vẹt nặng nề. Hãy viết một đoạn văn nghị luận (khoảng nửa trang giấy thi) trình bày suy nghĩ của em về lối học chay, học vẹt của một bộ phận học sinh hiện nay?

3. Em đang và sẽ làm gì để chuẩn bị hành trang cho bản thân mình khi bước vào thế kỷ 21?

**Bài 3:** Nguyên Phó thủ tướng Vũ Khoan trong bài Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới đã viết: “Có lẽ sự chuẩn bị của bản thân con người là quan trọng nhất”. Hãy viết một đoạn văn khoảng nửa trang giấy thi trình bày suy nghĩ của em về vấn đề trên.

**Bài 4:** Từ văn bản Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới của Nguyên Phó Thủ tướng Vũ Khoan em có suy nghĩ gì về trách nhiệm của thế hệ trẻ hôm nay đối với đất nước?

**Bài 5:** Trong văn bản Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới, Nguyên Phó Thủ tướng Vũ Khoan có viết: “Trong một thế giới mạng, ở đó hàng triệu người trên phạm vi toàn cầu gắn kết với nhau trong một mạng In -tơ -nét thì tính cộng đồng là một đòi hỏi không thể thiếu”. Tính cộng đồng hiện nay được biểu hiện như thế nào và nó có những điểm mạnh, điểm yếu gì? Em hãy viết một đoạn văn để trình bày suy nghĩ về vấn đề này?

## **MÔN LỊCH SỬ**

1. Nêu hoàn cảnh, nội dung và ý nghĩa của Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản VN ?
2. So sánh Cương lĩnh chính trị của NAQ với Luận cương chính trị của Trần Phú ?
3. Vì sao nói Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là bước ngoặt vĩ đại của cách mạng VN
4. Nêu nguyên nhân, diễn biến, kết quả và ý nghĩa của phong trào c/m 1930 – 1931?
5. Vì sao Xô Viết Nghệ Tĩnh được xem là đỉnh cao của phong trào c/m 1930 – 1931?
6. Tình hình thế giới và Đông Dương trong những năm 1939 – 1945 ?
7. Nguyên nhân, diễn biến, kết quả và ý nghĩa cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, khởi nghĩa Nam Kỳ và binh biến Đô Lương ?

## **MÔN ĐỊA LÍ**

### **I. Bài: VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

#### **1. Vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ: Học sinh cần trả lời các câu hỏi sau:**

- Hãy xác định vị trí địa lí của Vùng đồng bằng sông Cửu Long ?
- Vị trí đó có ý nghĩa như thế nào trong việc phát triển kinh tế, xã hội.....?

#### **2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên: Học sinh cần trả lời các câu hỏi sau:**

- Quan sát lược đồ hình 35.1. Cho biết khái quát về đặc điểm tự nhiên của vùng đồng bằng sông Cửu Long?
- Dựa vào bảng 35.2 em có nhận xét gì về tài nguyên của vùng đồng bằng Sông Cửu Long ?

- Với điều kiện tự nhiên như vậy, thi Đồng bằng sông Cửu Long gặp phải những khó khăn gì ?  
Biện pháp để khắc phục những khó khăn đó ?

### 3. Đặc điểm dân cư, xã hội: Học sinh cần trả lời các câu hỏi sau:

- Quan sát bảng số liệu và hỏi: Em có nhận xét gì về số dân của vùng so với các vùng khác?  
Thành phần dân tộc của vùng ?

- Dựa vào bảng 35.1, hãy nhận xét tình hình dân cư, xã hội của đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước?

- Đặc điểm đó tạo ra những thuận lợi và khó khăn gì cho vùng trong quá trình phát triển ?

## II. Bài: VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (tiếp theo)

### \*. Tình hình phát triển kinh tế. Học sinh cần trả lời các câu hỏi sau:

- Hãy nêu cây trồng quan trọng nhất của vùng?

- Quan sát Bảng 36.1 và trả lời các câu hỏi ở bảng: Bình quân lương thực/ người của vùng?

- ĐBSCL là vùng xuất khẩu gạo chủ lực của nước ta: Bên cạnh đó vùng còn trồng nhiều cây gì?

- Hãy kể tên các vật nuôi ở vùng?

- Tại sao vùng có thể mạnh để phát triển nghề đánh bắt thủy sản?

- Vai trò của rừng đối với sự phát triển kinh tế xã hội của vùng?

- Quan sát B36.2: Nhận xét về các ngành công nghiệp? Vì sao công nghiệp chế biến chiếm tỉ trọng cao?

- Dịch vụ ở ĐBSCL gồm các ngành chủ yếu nào?

- Phân tích sự phát triển của các ngành đó:

- Xác định các trung tâm kinh tế dựa trên lược đồ. Các trung tâm kinh tế đó phát triển các ngành nào?

### \* LƯU Ý:

*Học sinh các khối hoàn thành báo tập theo khối của mình. Mỗi học sinh làm một bài thu hoạch. Nộp lại cho Thầy Lê Hữu Phong vào ngày 28/2/2020. Các bài tập sẽ được chấm và lấy điểm kiểm tra 15 phút. Mọi thắc mắc, học sinh có thể liên hệ với Thầy Phong tại Email: [huuphonggt@yahoo.com.vn](mailto:huuphonggt@yahoo.com.vn)*

## MÔN TIẾNG ANH

Unit

7

### RECIPES AND EATING HABITS

#### I. TENSES.

| TENSES                | ACTIVE         | HELPFUL HINTS<br>( Dấu hiệu nhận biết )  |
|-----------------------|----------------|--|
| 1. The simple present | S + V (-s /es) | • always / usually / often / sometimes / |

|                           |                                    |  |
|---------------------------|------------------------------------|--|
|                           | S + am/ is/ are...                 | everyday / seldom/ ....  |
| 2. The present continuous | S + am/ is/ are + V-ing            | <ul style="list-style-type: none"> <li>• now , at the present , at the moment, right now, Look! Listen! Be careful!..</li> </ul>                                     |
| 3. The present perfect    | S + have/ has + Vpp                | <ul style="list-style-type: none"> <li>• since, for, so far, just, already, several times, .....</li> </ul>  |
| 4. The simple past        | S + V2/ V-ed<br>S + was/ were .... | <ul style="list-style-type: none"> <li>• yesterday , last week , last Sunday , ago , in 2007 .....</li> </ul>  |
| 5. The past continuous    | S + was/ were + V- ing             | <ul style="list-style-type: none"> <li>• at that time/then/at 7o'clock last night/ between 8 and 9 o'clock yesterday/ from 4 to 5 yesterday/ while/ when.</li> </ul> |
| 6. The past perfect       | S + had + Vpp                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>• by/ by the time/ before/ after/ when ( I left when I'd finished my test. )....</li> </ul>                                   |
| 7. The simple future      | S + will/ shall + V                | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tomorrow , next week , next Sunday, in a few minutes, 2020.....</li> </ul>  |
| 8. The simple continuous  | S + will/ shall + be + V-ing       | <ul style="list-style-type: none"> <li>• At this time tomorrow/ at 6 o'clock tomorrow morning/ this time next week....</li> </ul>                                    |

### EXERCISES.

**Supply the correct tense of the verbs in parentheses to complete the sentences.**

1. Water ( consist ) \_\_\_\_\_ of hydrogen and oxygen.
2. She ( go ) \_\_\_\_\_ to school every morning.
3. Children , be quiet ! Your grandmother ( listen ) \_\_\_\_\_ to the weather forecast .
4. I am busy at the moment. I ( redecorate ) \_\_\_\_\_ the sitting room.
5. He ( come ) \_\_\_\_\_ back next week.
6. We ( phone ) \_\_\_\_\_ you when we get there.
7. He ( leave ) \_\_\_\_\_ for Ho Chi Minh City two years ago.
8. I ( see ) \_\_\_\_\_ the new Jame Bone film yesterday.
9. She ( not, finish ) \_\_\_\_\_ her exercises yet.
10. He ( study ) \_\_\_\_\_ English for 4 years so far .

11. When I entered the room, the baby ( sleep ) \_\_\_\_\_ quietly.
- 12.- What \_\_\_\_\_ you ( do ) \_\_\_\_\_ at 8 o'clock last night?  
- We ( watch ) \_\_\_\_\_ television.
13. I ( finish ) \_\_\_\_\_ my homework by eight o'clock.
14. By the time I got to the class, the lesson ( start ) \_\_\_\_\_.
15. This time next week I ( take ) \_\_\_\_\_ a biology test.
16. This time next month I (sit ) \_\_\_\_\_ on the beach.

## II. SOME AND ANY.

- **SOME** và **ANY** là hai tính từ chỉ số lượng bất định. Chúng được dùng trước danh từ không đếm được hoặc danh từ đếm được số nhiều.

| 1. SOME (MỘT VÀI, MỘT ÍT)  | 2. ANY (NÀO)  |
|--|---|
| - <b>Some</b> được dùng trong câu khẳng định và lời mời, yêu cầu                                     | - <b>Any</b> được dùng trong câu phủ định hoặc câu hỏi.   |
| <i>Ex:</i> Would you like some tea? (Bạn dùng một ít trà nhé?)                                       | <i>Ex:</i> Do you have any pens? (Bạn có chiếc bút nào không?)  |
| - <b>Some</b> đứng trước danh từ không đếm được hoặc danh từ đếm được số nhiều.                      | - <b>Any</b> đứng trước danh từ không đếm được hoặc danh từ đếm được số nhiều.                                    |
| <i>Ex:</i><br>There are some butter. (Có một chút bơ)<br>There are some eggs. (Có một vài quả trứng) | <i>Ex:</i><br>There isn't any butter. (Không có chút bơ nào cả.)<br>Are there any eggs? (Có quả trứng nào không?) |

## EXERCISES.

Complete the sentences with *a, an, some or any*.

- There is \_\_\_\_\_ banana in the basket.
- I need \_\_\_\_\_ tea.
- Are there \_\_\_\_\_ tomatoes in the fridge?
- We have \_\_\_\_\_ rice, but we don't have meat.
- There's \_\_\_\_\_ orange on the table.
- I'd like \_\_\_\_\_ apple juice.
- He has \_\_\_\_\_ TV and \_\_\_\_\_ computer.
- Would you like \_\_\_\_\_ ice-cream?
- I have \_\_\_\_\_ friends in Hue.
- Do you have \_\_\_\_\_ dogs or cats at home?

## III. MODAL VERBS IN CONDITIONAL SENTENCES TYPE 1.

**Động từ khuyết thiếu trong câu điều kiện loại 1.**



| If - clause (Mệnh đề If)    | Main clause (Mệnh đề chính)                    |
|-----------------------------|--|
| If + S + V (present simple) | S + will/ can/ may/ must + V (bare infinitive) |

Câu điều kiện này điều kiện có thể thực hiện được ở hiện tại hoặc trong tương lai.

Ex:

- I will buy a big house if I have enough money.
- I will be late for school if you don't drive faster.
- If he wants to pass the exam, he must study harder.

### EXERCISES.

**Put the verbs in brackets into the correct tenses of the conditionals.**

1. If you (**not go**) \_\_\_\_\_ away, I'll send for the police.
2. I'll be very angry if he (**make**) \_\_\_\_\_ any more mistakes.
3. If he (**be**) \_\_\_\_\_ late, we'll go without him.
4. She will be absolutely furious if she (**hear**) \_\_\_\_\_ about this.
5. If you put on the kettle, I (**make**) \_\_\_\_\_ the tea.
6. If you give my dog a bone, he (**bury**) \_\_\_\_\_ it at once.
7. If we leave the car here, it (**not be**) \_\_\_\_\_ in anybody's way.
8. He'll be late for the train if he (**not start**) \_\_\_\_\_ at once.
9. If you come late, they (**not let**) \_\_\_\_\_ you in.
10. If he (**go**) \_\_\_\_\_ on telling lies, nobody will believe a word he says.

### IV. USE THE CORRECT FORM OF THE WORDS TO COMPLETE THE SENTENCES BELOW.

1. People say sashimi is \_\_\_\_\_, which makes people healthy. (**nutrition**)
2. This soup is \_\_\_\_\_. It has no flavour at all. (**taste**)
3. Use a \_\_\_\_\_ to make the flour smoother. (**mix**)
4. Don't touch this pork. It is \_\_\_\_\_. (**cook**)
5. A well-balanced diet helps people increase their \_\_\_\_\_. (**long**)
6. Jane doesn't have \_\_\_\_\_ eating habits. She skips breakfast and eats a lot of fatty food. (**health**)
7. He can't eat prawns because he is \_\_\_\_\_ to them. (**allergy**)
8. I think the Cobb salad can be served as a main course or a \_\_\_\_\_. (**start**)

### V. CHOOSE THE BEST ANSWER A, B, C or D TO COMPLETE THE SENTENCES.

1. Keeping a \_\_\_\_\_ for a few days will help you discover your bad eating habits.  
 A. diary                      B. personal                      C. food diary                      D. report
2. You may have had certain eating habits for so long that you do not \_\_\_\_\_ they unhealthy.  
 A. recognize                      B. realize                      C. understand                      D. tell
3. If children don't play sports, they \_\_\_\_\_ sleepy and tired.  
 A. would feel                      B. will feel                      C. would have felt                      D. had felt

4. If parents don't cook at home, their children \_\_\_\_\_ more fast food.  
 A. have                      B. would have                      C. may have                      D. had had
5. If you eat a lot of fruit, you \_\_\_\_\_ health problems.  
 A. have                      B. may have                      C. had                      D. will never have
6. Such \_\_\_\_\_ as sugar, sugarcane, and coconut water are mostly used in Southern Vietnamese food than in Northern and Central Viet Nam.  
 A. dishes                      B. courses                      C. ingredients                      D. menus
7. Despite the differences in cuisine of each region, there are similarities, such as the \_\_\_\_\_ for main meals - rice, ways of adding fish sauce, herbs and other flavors.  
 A. staple                      B. basic                      C. foundation                      D. necessity
8. Some of famous \_\_\_\_\_ in Southern Viet Nam are Hu Tieu Nam Vang, Bun Mam, Fried rice, flour cake, and many kinds of puddings.  
 A. foods                      B. dishes                      C. staples                      D. ingredients
9. Food in Northern Vietnam is not as \_\_\_\_\_ as that in Central and Southern Viet Nam, as black pepper is often used rather than chilies.  
 A. strong                      B. flavour                      C. spicy                      D. exciting
10. Another feature in northern cuisine is in winter all family members gather around a big hotpot \_\_\_\_\_ there is a combination of seasoned broth, vegetables and meats.  
 A. which                      B. in which                      C. what                      D. in what
11. A meal of Hue people has a natural combination between flavors and colors of dishes, which creates the unique \_\_\_\_\_ in the regional cuisine.  
 A. feature                      B. part                      C. description                      D. list
12. One special feature of cuisine in Southern Vietnam is short cooking time which aims to \_\_\_\_\_ the freshness of food.  
 A. stay                      B. continue                      C. remain                      D. exist
13. Studies suggest \_\_\_\_\_ only when you are most active and giving your digestive system a long break each day.  
 A. to eat                      B. being eaten                      C. eating                      D. being eating
14. If you eat too quickly, you may not \_\_\_\_\_ attention to whether your hunger is satisfied.  
 A. pay                      B. take                      C. keep                      D. show
15. Common eating habits that can lead to \_\_\_\_\_ are: eating too fast, eating when not hungry, eating while standing up, and skipping meals.  
 A. gain weight                      B. weight gain                      C. put on weight                      D. be heavy

**NEW WORDS.**

|    | Vocabulary   | Pronunciation | Translate into Vietnamese                                |
|----|--|---------------|--|
| 1. | How are things ?   |               | Mọi việc thế nào   |
| 2. | Make up one's mind to do st<br>Make up one's mind about st         |               | Quyết định làm gì<br>Quyết định về việc gì               |
| 3. | Narrow it down to st (v)<br>I've narrowed it down to two countries | /ˈnærou/      | Giới hạn lại, thu hẹp phạm vi lựa chọn/ số lượng lại còn |
| 4. | Choice (n)   | / tʃɔis/      | Sự lựa chọn  |

|     |   |                |   |
|-----|---|----------------|---|
| 5.  | Cycling tour (n)                                      |                | Chuyến đi bằng xe đạp                                       |
| 6.  | Package tour (n)<br>- guided tour (n)                 |                | Chuyến du lịch trọn gói<br>Chuyến du lịch có hướng dẫn viên |
| 7.  | Explore st  | /iks'plɔː/     | Khám phá, thám hiểm   |
| 8.  | Go sightseeing (v)                                    | /'saɪt,sɪːɪŋ/  | Đi tham quan  |
| 9.  | Picture sb/st (v)                                     | /bɔɪl/         | Hình dung ra, tưởng tượng ra được                           |
| 10. | Tanned (a)= suntanned                                 | /tæn/          | Sạm, nắng   |
| 11. | Speciality (n)  | /,speʃi'æləti/ | Đặc sản   |
| 12. | Not sb's cup of tea (idm)<br>- It's not my cup of tea |                | Không phải cái mình yêu thích                               |
| 13. | Resort (n)<br>- seaside resort                        | /ri:'zɔːt/     | Khu nghỉ mát, nghỉ dưỡng<br>Khu nghỉ mát ven biển           |
| 14. | Make a decision (v)<br>- make my own decision         | /dreɪn/        | Quyết định  |
| 15. | Lucky you   |                | Bạn thấy may mắn  |
| 16. | Whatever (pron/dtm)<br>- whatever you decide          | /wɒt'evə/      | Bất cứ cái gì<br>Dù bạn quyết định điều gì đi nữa           |
| 17. | Fade out (v)  | /fɑːp/         | Nhỏ dần, mờ dần   |
| 18. | Tourist attraction (n)                                |                | Điểm tham quan du lịch                                      |
| 19. | Reduce st (v)   | /ri'djuːs/     | Làm giảm bớt  |
| 20. | Tease sb/st about st (v)                              | /tiːz/         | Trêu chọc   |
| 21. | Abroad (adv)<br>- travel abroad (v)                   | /ə'brɔːd/      | ở nước ngoài, ra nước ngoài<br>du lịch ra nước ngoài        |
| 22. | Exotic (a)<br>- exotic city                           | /eg'zɒtɪk/     | Nước ngoài, lạ, ngoại lai                                   |
| 23. | Delayed (a)   | /di'lei/       | Bị hoãn (chuyến bay, tàu xe)                                |
| 24. | Destination (n)                                       | /,destɪ'neɪʃn/ | Điểm đến, nơi đến   |
| 25. | Luggage (n)   | /'lʌɡɪdʒ/      | Hành lý   |
| 26. | Challenge (n)   | /'tʃælɪndʒ/    | Sự thách thức   |
| 27. | Reserve st in advance                                 | /suːp/         | Đặt trước (bàn, phòng)                                      |
| 28. | Afford st   | /ə'fɔːd/       | Có thể chi trả, đủ tiền mua được                            |
| 29. | Structure (n)   | /'strʌktʃə/    | Cấu trúc  |

|     |             |  |          |
|-----|-------------|--|----------|
| 30. | Beijing (n) |  | Bắc Kinh |
|-----|-------------|--|----------|

### CLOSER LOOK 1

|     |  |                                  |  |
|-----|--|----------------------------------|--|
| 31. | Show sb around (phr)                                   |                                  | Đưa ai đi tham quan đây đó   |
| 32. | Tour guide (n)   | /slais/                          | Hướng dẫn viên du lịch   |
| 33. | Reasonable (a)   | /ri:znəbl/                       | Hợp lý, (giá cả) phải chăng, không đắt lắm                                     |
| 34. | Relaxing (a)   | /ri'læksɪŋ/                      | Tạo cảm giác thư giãn dễ chịu  |
| 35. | Cost (n)<br>- the cost of your trip                    | /kɒst/                           | Chi phí<br>Chi phí cho chuyến đi   |
| 36. | Book a holiday (v)                                     | /'sprɪŋkl/                       | Đăng ký kỳ nghỉ; đặt vé du lịch  |
| 37. | Experienced (a)  | /ɪks'piəriənst/                  | Có kinh nghiệm   |
| 38. | Stimulate sb/st (to do st)<br>- stimulating (a)        | /'stimjuleɪt/<br>/'stimjuleɪtɪŋ/ | Khuyến khích, khích lệ<br>Có sức khích lệ; có tác dụng thôi thúc, gây cảm hứng |
| 39. | Definitely (adv)                                       | /'defɪnɪtli/                     | Đứt khoát là, nhất định là   |
| 40. | Stopover = layover (n)                                 |                                  | Chặng dừng chân, việc tạm dừng trong hành trình                                |
| 41. | Peak season (n)  |                                  | Mùa cao điểm   |
| 42. | Check-in (n)   |                                  | Điểm kiểm soát vé (ở sân bay); việc đăng ký chuẩn bị bay                       |
| 43. | Bus stop (n)   |                                  | Trạm xe buýt   |
| 44. | Charge sb st (v)                                       | /tʃɑ:dʒ/                         | Tính tiền  |
| 45. | One-way ticket   | /sti:m/                          | Vé lượt đi   |
| 46. | Round trip (n/a)<br>- round -trip ticket=return ticket | /stju:/                          | Chuyến đi khứ hồi<br>Vé khứ hồi  |
| 47. | Block st (v)   | /blɒk/                           | Chặn lại   |
| 48. | Remain seated (v)                                      |                                  | Vẫn ngồi yên   |
| 49. | Aircraft (n)   | /'eəkrɑ:ft/                      | Máy bay  |
| 50. | Standstill (n)<br>- come to a standstill               | /'stændstɪl/                     | Sự dừng lại không hoạt động<br>Dừng hẳn lại                                    |

|     |                       |               |   |
|-----|-----------------------|---------------|---|
| 51. | Terminal building (n) | /'tɜːmɪnəl/   | Nhà ga đón khách (sân bay, bến tàu, ga tàu hỏa)       |
| 52. | Swimming pool (n)     |               | Bể bơi  |
| 53. | Motorway (n)          | /'mɔʊtəweɪ/   | Đường cao tốc   |
| 54. | Pile –up (n)          |               | Tai nạn ô tô liên hoàn                                |
| 55. | Touchdown (n)         |               | Việc tiếp đất, chạm đất                               |
| 56. | mix-up (n)            |               | Sự nhầm lẫn   |
| 57. | Full board (n)        |               | Dịch vụ ăn ngủ trọn gói                               |
| 58. | Checkout (n)          |               | Giờ trả phòng khách sạn; quầy thanh toán (ở siêu thị) |
| 59. | Toothpaste (n)        | /'tuːθ'peɪst/ | Kem đánh răng   |
| 60. | Rainfall (n)          | /'reɪnfɔːl/   | Lượng mưa, mưa rơi                                    |
| 61. | Passer – by (n)       | /'pɑːsəz'baɪ/ | Người qua đường, khách vãng lai                       |
| 62. | Driving license (n)   | /'laɪsəns/    | Giấy phép lái xe                                      |
| 63. | Greenhouse (n)        | /'ɡriːnhaʊs/  | Nhà kính (để trồng rau, hoa...)                       |
| 64. | Underground (n)       | /'ʌndəgraʊnd/ | Tàu điện ngầm   |
| 65. | Output (n)            | /'aʊtpʊt/     | Đầu ra, sản lượng, công suất                          |

## MÔN GDCD

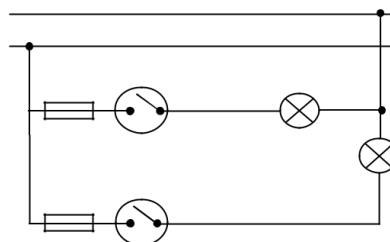
1. Thế nào là hôn nhân?
2. Chế độ hôn nhân và gia đình ở nước ta được xây dựng theo những nguyên tắc cơ bản nào?
3. Em hiểu thế nào là hôn nhân tự nguyện, tiến bộ?
4. Hãy nêu những quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong hôn nhân?
5. Theo em, tại sao không nên kết hôn sớm?
6. Tình huống: Chị Hiền và anh Kiên chưa đủ tuổi kết hôn nên không được đăng kí kết hôn. Thế nhưng gia đình hai bên cứ quyết định tổ chức Lễ thành hôn cho anh chị vì họ nghĩ trước sau gì họ cũng là vợ chồng của nhau. Sau Lễ thành hôn anh chị sống với nhau như vợ chồng và mọi người đều thừa nhận họ là vợ chồng của nhau. Việc tổ chức Lễ thành hôn và chung sống của anh Kiên và chị Hiền có được coi là đúng pháp luật không? Vì sao?
7. Thế nào là quyền tự do kinh doanh của công dân?
8. Khi thực hiện quyền tự do kinh doanh công dân có những quyền và nghĩa vụ cơ bản nào?
9. Thuế là gì? Kể tên một số loại thuế ở nước ta?
10. Công dân có nghĩa vụ đóng thuế như thế nào?

## MÔN CÔNG NGHỆ

### 1. Chuẩn bị dụng cụ như yêu cầu của giáo viên:

Bảng điện loại 17,5x12,5cm: 1 cái

Công tắc hai cực: 1 cái



Công tắc ba cực: 1 cái

Cầu chì : 1 cái

Đui đèn : 2 cái

Phích cắm: 1 cái

Dây dẫn : 8 đoạn

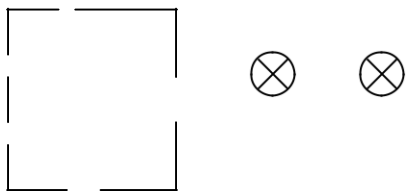
Giấy A4: ¼ tờ có ghi thông tin của học sinh

## 2. Thực hành theo các bước sau:

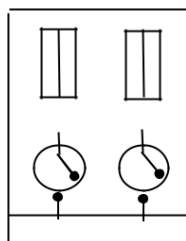
Xác định vị trí đặt bảng điện, bóng đèn.

O \_\_\_\_\_

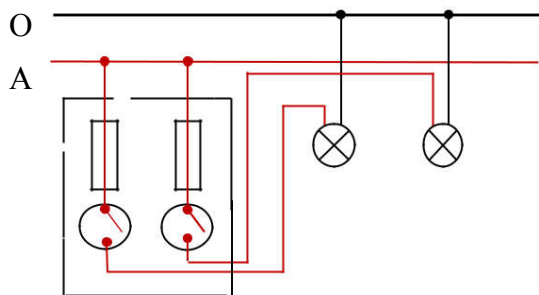
A \_\_\_\_\_



-Xác định vị trí các thiết bị trên bảng điện.



- Vẽ đường dây lắp đặt theo sơ đồ nguyên lý



## 3. Tiến hành lắp đặt

Sau khi đã vẽ thành thạo sơ đồ lắp đặt thì tiến hành lắp đặt theo các bước trên.

Hoàn thành và nộp trong tuần tới.

## MÔN TIN HỌC

### I. ÔN TẬP:

Học và thực hành “Thêm màu sắc, hình ảnh và định dạng trang chiếu”

### II. HƯỚNG DẪN HỌC BÀI MỚI:

Tạo các hiệu ứng động và hoàn thiện bài trình chiếu với hiệu ứng động.

----- CHÚC CÁC EM ÔN TẬP TỐT -----